

Số: 683 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với
Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Đồng Tâm Medical

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về việc thành lập Hội đồng chuyên môn kỹ thuật của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 1639/BRVT-GPHĐ của Sở Y tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ) cấp cho Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Đồng Tâm Medical;

Theo đơn đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH Đồng Tâm Medical tại hồ sơ số MSHS: H29.19-260312-180137 ngày 13 tháng 3 năm 2026 về việc đề nghị Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt danh mục kỹ thuật thực hiện tại phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Đồng Tâm Medical;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Đồng Tâm Medical, địa chỉ số 1004 – 1006, đường Phạm Hùng, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đầu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Công ty TNHH Đồng Tâm Medical và bác sĩ chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 252/QĐ-SYT ngày 30 tháng 3 năm 2023, Quyết định số 739/QĐ-SYT ngày 09 tháng 8 năm 2023, Quyết định số 704/QĐ-SYT ngày 31 tháng 7 năm 2024, Quyết định số 344/QĐ-SYT ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ).

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Công ty TNHH Đồng Tâm Medical và bác sĩ chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND phường Bà Rịa;
- P.CNTT, VP Sở Y tế (Đăng Công thông tin điện tử SYT);
- Lưu: VT, NVY (NTD).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Chương

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
THUỘC CÔNG TY TNHH ĐỒNG TÂM MEDICAL**

(Kèm theo Quyết định số: 623 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Sở Y tế)

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2.	5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
3.	6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
4.	10	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
5.	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
6.	35	1.35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
7.	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
8.	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
9.	54	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
10.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
11.	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
12.	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
13.	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
14.	62	1.62	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính

15.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
16.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
17.	72	1.72	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp
18.	75	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
19.	76	1.76	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
20.	85	1.85	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu hô hấp
21.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
22.	88	1.88	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
23.	93	1.93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
24.	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
25.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
26.	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
27.	161	1.161	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
28.	164	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
29.	166	1.166	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu bàng quang
30.	213	1.213	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị co giật liên tục
31.	214	1.214	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
32.	215	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
33.	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
34.	221	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
35.	222	1.222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ
36.	223	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
37.	224	1.224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)

38.	225	1.225	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
39.	228	1.228	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
40.	229	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
41.	240	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
42.	244	1.244	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
43.	246	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
44.	250	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
45.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
46.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
47.	260	1.260	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
48.	261	1.261	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
49.	262	1.262	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu cho người bệnh tại giường
50.	263	1.263	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
51.	264	1.264	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm cho người bệnh tại giường
52.	265	1.265	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm tẩy độc cho người bệnh
53.	266	1.266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét
54.	267	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
55.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần
56.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
57.	272	1.272	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc
58.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
59.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
60.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
61.	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)

✓

62.	284	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
63.	285	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
64.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
65.	406	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
66.	409	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
67.	410	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
68.	411	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
69.	412	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
70.	413	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
71.	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
72.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
73.	463	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
74.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
75.	499	2.97	02. NỘI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
76.	513	2.111	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp atropin
77.	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
78.	515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
79.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
80.	565	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
81.	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
82.	567	2.165	02. NỘI KHOA	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
83.	568	2.166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
84.	579	2.177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
85.	590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
86.	597	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
87.	635	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
88.	643	2.241	02. NỘI KHOA	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
89.	644	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
90.	645	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
91.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
92.	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn

93.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
94.	738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
95.	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
96.	740	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
97.	741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
98.	751	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
99.	763	2.361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
100.	764	2.362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
101.	765	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
102.	775	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
103.	776	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
104.	1403	3.282	03. NHI KHOA	Xông hơi thuốc
105.	1406	3.285	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
106.	1408	3.287	03. NHI KHOA	Bỏ thuốc
107.	1409	3.288	03. NHI KHOA	Chườm ngải
108.	1410	3.289	03. NHI KHOA	Hào châm
109.	1411	3.290	03. NHI KHOA	Nhĩ châm
110.	1412	3.291	03. NHI KHOA	Ôn châm
111.	1472	3.351	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
112.	1473	3.352	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
113.	1474	3.353	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
114.	1475	3.354	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người
115.	1476	3.355	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bại não
116.	1480	3.359	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
117.	1488	3.367	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
118.	1491	3.370	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
119.	1492	3.371	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
120.	1493	3.372	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo
121.	1494	3.373	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí
122.	1498	3.377	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị lác

✓

123.	1499	3.378	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
124.	1503	3.382	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang
125.	1504	3.383	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng
126.	1505	3.384	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
127.	1508	3.387	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
128.	1510	3.389	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị trĩ
129.	1512	3.391	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày
130.	1513	3.392	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc
131.	1514	3.393	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
132.	1515	3.394	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ
133.	1517	3.396	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
134.	1519	3.398	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
135.	1525	3.404	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt
136.	1526	3.405	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
137.	1527	3.406	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
138.	1528	3.407	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người
139.	1529	3.408	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ
140.	1530	3.409	03. NHI KHOA	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh
141.	1531	3.410	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị teo cơ
142.	1533	3.412	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị bại não
143.	1534	3.413	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ
144.	1535	3.414	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai
145.	1544	3.423	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
146.	1545	3.424	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
147.	1548	3.427	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V
148.	1549	3.428	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
149.	1554	3.433	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị viêm xoang
150.	1555	3.434	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng

151.	1556	3.435	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hen phế quản
152.	1564	3.443	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị dị ứng
153.	1565	3.444	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp
154.	1567	3.446	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau lưng
155.	1568	3.447	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau môi cơ
156.	1574	3.453	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đái dầm
157.	1576	3.455	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật
158.	1578	3.457	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
159.	1579	3.458	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
160.	1580	3.459	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật
161.	1581	3.460	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư
162.	1582	3.461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
163.	1583	3.462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
164.	1584	3.463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới
165.	1585	3.464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
166.	1586	3.465	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
167.	1587	3.466	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị teo cơ
168.	1588	3.467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa
169.	1591	3.470	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng ù tai
170.	1599	3.478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
171.	1600	3.479	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị mất ngủ
172.	1601	3.480	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị stress
173.	1603	3.482	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh
174.	1604	3.483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
175.	1605	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
176.	1628	3.507	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
177.	1633	3.512	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
178.	1634	3.513	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
179.	1636	3.515	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư

180.	1638	3.517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
181.	1639	3.518	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
182.	1643	3.522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
183.	1645	3.524	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
184.	1646	3.525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
185.	1648	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
186.	1649	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mỏi cơ
187.	1650	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
188.	1651	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
189.	1652	3.531	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng tic
190.	1653	3.532	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt
191.	1654	3.533	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi trên
192.	1655	3.534	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi dưới
193.	1656	3.535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người
194.	1657	3.536	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ
195.	1658	3.537	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị teo cơ
196.	1674	3.553	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
197.	1675	3.554	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
198.	1676	3.555	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
199.	1699	3.578	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp
200.	1702	3.581	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ
201.	1715	3.594	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
202.	1719	3.598	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
203.	1721	3.600	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư
204.	1724	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
205.	1725	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
206.	1726	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới

207.	1727	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người
208.	1728	3.607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa
209.	1729	3.608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não
210.	1730	3.609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em
211.	1731	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
212.	1732	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
213.	1737	3.616	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
214.	1738	3.617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh
215.	1739	3.618	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ
216.	1745	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
217.	1746	3.625	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
218.	1749	3.628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
219.	1750	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
220.	1751	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
221.	1752	3.631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí
222.	1758	3.637	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
223.	1759	3.638	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
224.	1767	3.646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
225.	1770	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ
226.	1773	3.652	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic
227.	1782	3.661	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
228.	1784	3.663	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
229.	1785	3.664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
230.	1786	3.665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
231.	1787	3.666	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư

✓

232.	1794	3.673	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn
233.	1795	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
234.	1797	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
235.	1798	3.677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn
236.	1799	3.678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
237.	1800	3.679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
238.	1801	3.680	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
239.	1802	3.681	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
240.	1803	3.682	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bại não thể hàn
241.	1809	3.688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
242.	1810	3.689	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
243.	1816	3.695	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
244.	1817	3.696	03. NHI KHOA	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
245.	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
246.	5879	7.226	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
247.	5883	7.230	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
248.	5884	7.231	07. NỘI TIẾT	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
249.	5885	7.232	07. NỘI TIẾT	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
250.	5886	7.233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
251.	5887	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
252.	5889	7.236	07. NỘI TIẾT	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt)
253.	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
254.	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
255.	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
256.	5895	7.242	07. NỘI TIẾT	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
257.	5896	7.243	07. NỘI TIẾT	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm

258.	5897	7.244	07. NỘI TIẾT	Chọc hút tế bào tuyến giáp
259.	5898	7.245	07. NỘI TIẾT	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm
260.	5937	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
261.	5939	8.4	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nhĩ châm
262.	5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
263.	5941	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
264.	5942	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ
265.	5943	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
266.	5944	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
267.	5948	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
268.	5949	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
269.	5955	8.20	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông hơi thuốc
270.	5959	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
271.	5961	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bỏ thuốc
272.	5962	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
273.	5963	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
274.	6049	8.114	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
275.	6050	8.115	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị béo phì
276.	6051	8.116	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
277.	6052	8.117	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng
278.	6053	8.118	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày
279.	6054	8.119	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
280.	6055	8.120	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị trĩ
281.	6056	8.121	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
282.	6057	8.122	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em

✓

283.	6058	8.123	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
284.	6059	8.124	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung
285.	6060	8.125	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
286.	6061	8.126	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đái dầm
287.	6062	8.127	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị thống kinh
288.	6063	8.128	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
289.	6064	8.129	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình
290.	6065	8.130	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy
291.	6066	8.131	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản
292.	6067	8.132	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp
293.	6068	8.133	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
294.	6069	8.134	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa
295.	6070	8.135	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
296.	6071	8.136	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn
297.	6072	8.137	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V
298.	6073	8.138	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
299.	6074	8.139	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não
300.	6075	8.140	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng
301.	6076	8.141	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên
302.	6077	8.142	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới
303.	6078	8.143	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt
304.	6079	8.144	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc
305.	6080	8.145	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực

✓

306.	6081	8.146	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị
307.	6082	8.147	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
308.	6083	8.148	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
309.	6084	8.149	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
310.	6085	8.150	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài
311.	6086	8.151	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang
312.	6087	8.152	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa
313.	6088	8.153	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau răng
314.	6089	8.154	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
315.	6090	8.155	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai
316.	6091	8.156	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp
317.	6092	8.157	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
318.	6093	8.158	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị di tinh
319.	6094	8.159	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt dương
320.	6095	8.160	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện
321.	6096	8.161	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng
322.	6097	8.162	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
323.	6098	8.163	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
324.	6099	8.164	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
325.	6100	8.165	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
326.	6101	8.166	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
327.	6103	8.168	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
328.	6104	8.169	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu

329.	6105	8.170	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
330.	6106	8.171	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
331.	6108	8.173	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị nấc
332.	6109	8.174	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
333.	6111	8.176	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
334.	6112	8.177	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
335.	6113	8.178	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
336.	6114	8.179	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
337.	6115	8.180	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
338.	6116	8.181	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em
339.	6117	8.182	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
340.	6118	8.183	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
341.	6120	8.185	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
342.	6122	8.187	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương
343.	6125	8.190	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
344.	6127	8.192	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
345.	6128	8.193	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
346.	6129	8.194	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
347.	6130	8.195	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
348.	6131	8.196	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
349.	6133	8.198	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
350.	6134	8.199	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
351.	6135	8.200	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới

352.	6136	8.201	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh
353.	6137	8.202	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
354.	6141	8.206	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
355.	6143	8.208	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
356.	6144	8.209	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
357.	6146	8.211	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
358.	6147	8.212	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
359.	6150	8.215	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
360.	6151	8.216	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
361.	6152	8.217	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
362.	6153	8.218	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
363.	6154	8.219	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
364.	6155	8.220	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
365.	6156	8.221	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh
366.	6157	8.222	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
367.	6158	8.223	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
368.	6159	8.224	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
369.	6160	8.225	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona
370.	6161	8.226	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
371.	6162	8.227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt
372.	6163	8.228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
373.	6164	8.229	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược
374.	6165	8.230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
375.	6167	8.232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng

376.	6168	8.233	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị mày đay
377.	6170	8.235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị giảm thính lực
378.	6171	8.236	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị giảm thị lực
379.	6172	8.237	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
380.	6173	8.238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
381.	6174	8.239	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
382.	6175	8.240	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
383.	6176	8.241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông
384.	6177	8.242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
385.	6178	8.243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị mất ngủ
386.	6179	8.244	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị nấc
387.	6180	8.245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình
388.	6181	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
389.	6182	8.247	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hen phế quản
390.	6183	8.248	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
391.	6184	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
392.	6185	8.250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
393.	6186	8.251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
394.	6187	8.252	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn
395.	6188	8.253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
396.	6189	8.254	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
397.	6192	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
398.	6193	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
399.	6196	8.261	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu

400.	6197	8.262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
401.	6199	8.264	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài
402.	6200	8.265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
403.	6201	8.266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
404.	6202	8.267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
405.	6203	8.268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau lưng
406.	6204	8.269	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đái dầm
407.	6206	8.271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
408.	6207	8.272	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh
409.	6212	8.277	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
410.	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
411.	6214	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
412.	6215	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
413.	6216	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
414.	6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
415.	6219	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
416.	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
417.	6221	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
418.	6222	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
419.	6223	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
420.	6224	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
421.	6225	8.290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận

422.	6226	8.291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang
423.	6227	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
424.	6228	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
425.	6229	8.294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung
426.	6230	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
427.	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
428.	6232	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
429.	6233	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
430.	6234	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng
431.	6235	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
432.	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
433.	6237	8.302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chắp lẹo
434.	6238	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hồ mắt
435.	6239	8.304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
436.	6240	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
437.	6241	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
438.	6242	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
439.	6243	8.308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
440.	6244	8.309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
441.	6245	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
442.	6246	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
443.	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
444.	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai

✓

445.	6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
446.	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
447.	6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
448.	6253	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
449.	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
450.	6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
451.	6256	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
452.	6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
453.	6258	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
454.	6259	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
455.	6260	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
456.	6262	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
457.	6265	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
458.	6269	8.334	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
459.	6270	8.335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mày đay
460.	6271	8.336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
461.	6272	8.337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
462.	6273	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
463.	6274	8.339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thính lực
464.	6275	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
465.	6276	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
466.	6277	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
467.	6279	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não

✓

468.	6281	8.346	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa tử cung
469.	6282	8.347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
470.	6283	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh
471.	6284	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
472.	6285	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm
473.	6286	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
474.	6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
475.	6288	8.353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản
476.	6289	8.354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
477.	6290	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
478.	6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
479.	6292	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
480.	6293	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
481.	6294	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V
482.	6295	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
483.	6296	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
484.	6297	8.362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
485.	6299	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
486.	6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
487.	6301	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
488.	6302	8.367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mí
489.	6306	8.371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
490.	6307	8.372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
491.	6309	8.374	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
492.	6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp

✓

493.	6311	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
494.	6312	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
495.	6313	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
496.	6314	8.379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mí
497.	6317	8.382	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị lác cơ năng
498.	6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
499.	6325	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
500.	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
501.	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông
502.	6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
503.	6330	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
504.	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
505.	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
506.	6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
507.	6334	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
508.	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
509.	6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
510.	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
511.	6338	8.403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
512.	6339	8.404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
513.	6341	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
514.	6342	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
515.	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu

✓

516.	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
517.	6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
518.	6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
519.	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
520.	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
521.	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
522.	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
523.	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
524.	6355	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
525.	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
526.	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
527.	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
528.	6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
529.	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
530.	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
531.	6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
532.	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
533.	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
534.	6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
535.	6369	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
536.	6371	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
537.	6372	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
538.	6373	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
539.	6374	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón

540.	6375	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
541.	6376	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
542.	6377	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
543.	6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
544.	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
545.	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
546.	6382	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
547.	6383	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
548.	6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn
549.	6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
550.	6389	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
551.	6390	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
552.	6391	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
553.	6392	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
554.	6393	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
555.	6394	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
556.	6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
557.	6396	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
558.	6405	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
559.	6406	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
560.	6408	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn



561.	6409	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
562.	6410	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
563.	6411	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
564.	6412	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
565.	6414	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
566.	6415	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
567.	6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
568.	6417	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
569.	6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
570.	6419	8.484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy
571.	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
572.	11554	10.353	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
573.	11555	10.354	10. NGOẠI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
574.	11557	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
575.	11558	10.357	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
576.	11560	10.359	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
577.	11579	10.378	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo
578.	11606	10.405	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu đạo
579.	11611	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
580.	11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
581.	11613	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
582.	11727	10.526	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật trực tràng
583.	11756	10.555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
584.	11762	10.561	10. NGOẠI KHOA	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)
585.	11766	10.565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
586.	11767	10.566	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
587.	11768	10.567	10. NGOẠI KHOA	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)

588.	11774	10.573	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật hậu môn khác
589.	11900	10.699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
590.	12008	10.807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
591.	12040	10.839	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
592.	12041	10.840	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
593.	12042	10.841	10. NGOẠI KHOA	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì
594.	12043	10.842	10. NGOẠI KHOA	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
595.	12061	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
596.	12063	10.862	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón
597.	12155	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
598.	12691	11.4	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
599.	12692	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
600.	12696	11.9	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
601.	12697	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
602.	12699	11.12	11. BÔNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
603.	12700	11.13	11. BÔNG	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông
604.	12702	11.15	11. BÔNG	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép
605.	12703	11.16	11. BÔNG	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu
606.	12715	11.28	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
607.	12754	11.67	11. BÔNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
608.	12764	11.77	11. BÔNG	Khám người bệnh bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng
609.	12766	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
610.	12767	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ ki đầu tổn thương bông
611.	12768	11.81	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng
612.	12769	11.82	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông acid
613.	12770	11.83	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do dòng điện

✓

614.	12771	11.84	11. BÔNG	Chẩn đoán và điều trị sốc bông
615.	12772	11.85	11. BÔNG	Chẩn đoán và cấp cứu bông đường hô hấp
616.	12773	11.86	11. BÔNG	Chẩn đoán và cấp cứu bông đường tiêu hóa
617.	12774	11.87	11. BÔNG	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông
618.	12776	11.89	11. BÔNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông
619.	12777	11.90	11. BÔNG	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông
620.	12778	11.91	11. BÔNG	Theo dõi chăm sóc người bệnh bông nặng
621.	12784	11.97	11. BÔNG	Tắm điều trị người bệnh bông
622.	12789	11.102	11. BÔNG	Khám di chứng bông
623.	12790	11.103	11. BÔNG	Cắt sẹo khâu kín
624.	12803	11.116	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
625.	12870	12.2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
626.	12878	12.10	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lành vùng cổ
627.	12960	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
628.	13128	12.261	12. UNG BƯỚU	Cắt u sùi đầu miệng sáo
629.	13129	12.262	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang thừng tinh
630.	13130	12.263	12. UNG BƯỚU	Cắt nang thừng tinh một bên
631.	13131	12.264	12. UNG BƯỚU	Cắt nang thừng tinh hai bên
632.	13132	12.265	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành dương vật
633.	13134	12.267	12. UNG BƯỚU	Cắt u vú lành tính
634.	13135	12.268	12. UNG BƯỚU	Mổ bóc nhân xơ vú
635.	13187	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
636.	13189	12.322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
637.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
638.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
639.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
640.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ

641.	14991	18.7	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thóp
642.	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
643.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
644.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
645.	14997	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
646.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
647.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
648.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
649.	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
650.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
651.	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
652.	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
653.	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
654.	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
655.	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
656.	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
657.	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
658.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
659.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
660.	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
661.	15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
662.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
663.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
664.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
665.	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung

666.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
667.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
668.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
669.	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
670.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
671.	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
672.	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
673.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
674.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
675.	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
676.	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
677.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
678.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
679.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
680.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
681.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
682.	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng
683.	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
684.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
685.	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
686.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
687.	15066	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
688.	15068	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
689.	15069	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
690.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
691.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
692.	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
693.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2

694.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
695.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
696.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên
697.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
698.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn
699.	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
700.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
701.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
702.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
703.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch
704.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
705.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch
706.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
707.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
708.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
709.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
710.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
711.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
712.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
713.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
714.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
715.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
716.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch

VIỆT
M
CHI

717.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
718.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
719.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
720.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
721.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
722.	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
723.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
724.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
725.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
726.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
727.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
728.	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
729.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
730.	15110	18.126	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến vú
731.	15113	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
732.	16301	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
733.	16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
734.	16339	21.51	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14
735.	16389	21.101	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm
736.	16408	21.120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
737.	16437	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự

✓

				đTộhngi gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các
738.	16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
739.	16441	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
740.	16444	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
741.	16449	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
742.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
743.	16455	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
744.	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
745.	16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
746.	16458	22.23	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer
747.	16547	22.112	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgG
748.	16548	22.113	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgA
749.	16549	22.114	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgM
750.	16550	22.115	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgE
751.	16551	22.116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
752.	16552	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
753.	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
754.	16570	22.135	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
755.	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)

✓

756.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
757.	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
758.	16586	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cận Addis
759.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
760.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
761.	17207	23.1	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid) [Máu]
762.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
763.	17210	23.4	23. HÓA SINH	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]
764.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
765.	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
766.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
767.	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
768.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
769.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
770.	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
771.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
772.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
773.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
774.	17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
775.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
776.	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
777.	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]

✓

778.	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
779.	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
780.	17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
781.	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
782.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
783.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
784.	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
785.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
786.	17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
787.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
788.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
789.	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
790.	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
791.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
792.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
793.	17278	23.72	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]
794.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
795.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
796.	17287	23.81	23. HÓA SINH	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]
797.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
798.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]

✓

799.	17298	23.92	23. HÓA SINH	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]
800.	17299	23.93	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
801.	17300	23.94	23. HÓA SINH	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]
802.	17301	23.95	23. HÓA SINH	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]
803.	17302	23.96	23. HÓA SINH	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]
804.	17304	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
805.	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
806.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
807.	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
808.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
809.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
810.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
811.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
812.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
813.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
814.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
815.	17375	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
816.	17378	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
817.	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
818.	17380	23.174	23. HÓA SINH	Định lượng Amphetamine [niệu]
819.	17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
820.	17382	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]

✓

821.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
822.	17386	23.180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
823.	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
824.	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
825.	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
826.	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
827.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
828.	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
829.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
830.	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
831.	17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
832.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
833.	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
834.	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
835.	17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
836.	17637	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
837.	17641	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
838.	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
839.	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
840.	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
841.	17689	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
842.	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh

✓

843.	17699	24.118	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch bán tự động
844.	17702	24.121	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg định lượng
845.	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
846.	17705	24.124	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
847.	17708	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
848.	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
849.	17712	24.131	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch bán tự động
850.	17713	24.132	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch tự động
851.	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
852.	17715	24.134	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch bán tự động
853.	17716	24.135	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch tự động
854.	17720	24.139	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV genotype PCR
855.	17721	24.140	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV genotype Real-time PCR
856.	17722	24.141	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV genotype giải trình tự gene
857.	17723	24.142	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
858.	17724	24.143	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV kháng thuốc giải trình tự gene
859.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
860.	17726	24.145	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch bán tự động
861.	17727	24.146	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch tự động
862.	17728	24.147	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
863.	17729	24.148	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
864.	17730	24.149	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Core Ag miễn dịch tự động

✓

865.	17731	24.150	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV PCR
866.	17732	24.151	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV đo tải lượng Real-time PCR
867.	17733	24.152	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
868.	17734	24.153	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV genotype Real-time PCR
869.	17735	24.154	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV genotype giải trình tự gene
870.	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
871.	17737	24.156	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch bán tự động
872.	17738	24.157	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch tự động
873.	17739	24.158	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV total miễn dịch bán tự động
874.	17740	24.159	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV total miễn dịch tự động
875.	17741	24.160	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HDV Ag miễn dịch bán tự động
876.	17742	24.161	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HDV IgM miễn dịch bán tự động
877.	17743	24.162	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HDV Ab miễn dịch bán tự động
878.	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
879.	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
880.	17746	24.165	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM miễn dịch bán tự động
881.	17747	24.166	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM miễn dịch tự động
882.	17748	24.167	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgG miễn dịch bán tự động
883.	17749	24.168	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgG miễn dịch tự động
884.	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
885.	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
886.	17766	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh

✓

887.	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
888.	17774	24.193	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch bán tự động
889.	17775	24.194	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch tự động
890.	17776	24.195	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch bán tự động
891.	17777	24.196	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch tự động
892.	17779	24.198	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV Real-time PCR
893.	17806	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
894.	17808	24.227	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 Real-time PCR
895.	17820	24.239	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV Real-time PCR
896.	17821	24.240	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV genotype Real-time PCR
897.	17824	24.243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh
898.	17835	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
899.	17836	24.255	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
900.	17837	24.256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
901.	17838	24.257	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
902.	17839	24.258	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
903.	17841	24.260	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus PCR
904.	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
905.	17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
906.	17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
907.	17847	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
908.	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trùng giun, sán soi tươi

✓

909.	17849	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trùng giun soi tập trung
910.	17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
911.	17855	24.274	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
912.	17856	24.275	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
913.	17857	24.276	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
914.	17858	24.277	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
915.	17859	24.278	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
916.	17860	24.279	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
917.	17861	24.280	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
918.	17862	24.281	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động
919.	17863	24.282	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
920.	17864	24.283	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
921.	17865	24.284	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
922.	17866	24.285	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
923.	17867	24.286	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
924.	17868	24.287	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
925.	17869	24.288	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
926.	17870	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
927.	17871	24.290	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
928.	17872	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
929.	17873	24.292	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
930.	17874	24.293	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động

H
Ồ
T
H

✓

931.	17875	24.294	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
932.	17876	24.295	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
933.	17877	24.296	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
934.	17878	24.297	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
935.	17879	24.298	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động
936.	17880	24.299	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
937.	17881	24.300	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động
938.	17882	24.301	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
939.	17883	24.302	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma Avidity
940.	17884	24.303	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
941.	17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
942.	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
943.	17901	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
944.	17902	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
945.	17908	24.327	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm PCR
946.	17909	24.328	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm giải trình tự gene
947.	18913	28.1	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
948.	18914	28.2	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
949.	18921	28.9	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
950.	18922	28.10	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên
951.	19187	28.275	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm
952.	19315	28.403	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm

953.	19318	28.406	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt loét tỉ đè vùng gót bàn chân
------	-------	--------	------------------------------------	----------------------------------

Lưu ý: Người chịu trách nhiệm chuyên môn phân công nhân sự thực hiện danh mục kỹ thuật được phê duyệt theo quy định hiện hành./

✓
/

